

CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO ĐẠI HỌC

Trình độ đào tạo : Đại học
Ngành đào tạo : Kế toán
Tên tiếng Anh : Accounting
Tên các chuyên ngành :

- Kế toán doanh nghiệp
- Kiểm toán

Mã ngành : 7340301
Loại hình đào tạo : Chính quy
Hình thức đào tạo : Tập trung
Khóa: : 2021-2025

(Ban hành theo Quyết định số: 151/QĐ-ĐHTBD ngày 21/8 /2021
của Hiệu trưởng Trường Đại học Thái Bình Dương)



CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO ĐẠI HỌC

1. Mục tiêu đào tạo

1.1 Mục tiêu chung

Chương trình đào tạo trường Đại học Thái Bình Dương được thiết kế theo triết lý giáo dục khai phóng và hệ tín chỉ phổ biến tại các trường đại học ở Mỹ và Canada.

Trên nền tảng giáo dục khai phóng, chương trình đào tạo TBD mang đến cho sinh viên một **chuyên môn sâu** trên **nền tảng rộng** các năng lực tổng quát, giúp người học thích nghi nhanh và thành công trong môi trường làm việc năng động, đa dạng và nhiều biến đổi.

Chuyên môn sâu: Sinh viên khám phá các học phần chuyên ngành kết hợp ứng dụng tức thời và thường xuyên vào thực tiễn việc làm thông qua các đề án, hoạt động thực hành tích hợp, hai kỳ thực tập, các chuyên đề với chuyên gia trong nước và quốc tế.

Nền tảng rộng: Sinh viên rèn luyện liên tục các nhóm kiến thức và năng lực sau:

- Kiến thức tổng quát về con người, xã hội và tự nhiên
- Kỹ năng thực hành và năng lực trí tuệ
- Trách nhiệm cá nhân và đạo đức xã hội
- Thích nghi thực tiễn
- Ngoại ngữ

Đào tạo cử nhân Kế toán nắm vững kiến thức nền tảng, hiện đại về kế toán và kiểm toán tại doanh nghiệp tài chính và phi tài chính, các tổ chức hành chính công; có năng lực tổ chức và thực hiện các hoạt động kế toán - kiểm toán và phát triển nghề nghiệp của bản thân trong bối cảnh hội nhập và phát triển của Việt Nam.

1.2 Mục tiêu cụ thể và chuẩn đầu ra (Program Learning Outcomes – PLO.)

1.2.1 Mục tiêu cụ thể

- Đào tạo người học có kiến thức nền tảng rộng và sâu về lĩnh vực kế toán - kiểm toán, có năng lực ứng dụng kiến thức để giải quyết các yêu cầu xử lý, cung cấp thông tin và ra quyết định trong lĩnh vực kế toán - kiểm toán;
- Có kỹ năng thực hành nghề nghiệp: hoạch định, tổ chức, quản lý các hoạt động liên quan đến chức năng kế toán - kiểm toán tại các đơn vị, tổ chức của nền kinh tế trong một môi trường kinh doanh cạnh tranh và bối cảnh hội nhập khu vực và toàn cầu;
- Có năng lực học tập, nghiên cứu, phát triển bản thân, linh hoạt, thích nghi với môi trường làm việc thay đổi;
- Có kỹ năng giao tiếp hiệu quả, làm việc nhóm và các kỹ năng mềm khác nhằm thực nghiệm, tìm ra giải pháp giải quyết các vấn đề của ngành, chuyên ngành;
- Có kỹ năng tư duy hệ thống, tư duy phân tích một cách độc lập;

- Có kỹ năng sử dụng công nghệ một cách thành thạo nhằm phục vụ cho việc học tập, nghiên cứu và làm việc hiệu quả tại các đơn vị, tổ chức trong và ngoài nước;
- Có phẩm chất chính trị, tuân thủ luật pháp; có sức khỏe tốt;
- Có phẩm chất đạo đức nghề nghiệp theo yêu cầu riêng của nghề, có trách với xã hội, cộng đồng.

1.2.2 Chuẩn đầu ra (Program Learning Outcomes – PLO.)

Kiến thức

PLO.1: Nhận biết, giải thích và có khả năng vận dụng tốt chính sách, pháp luật của nhà nước.

PLO.2: Nhận biết và giải thích được một cách có hệ thống các kiến thức tổng quát về kinh tế vĩ mô và vi mô, toán, tin học.

PLO.3: Nhận biết, giải thích và có khả năng vận dụng vào thực tế các kiến thức căn bản về kế toán, tài chính.

PLO.4: Vận dụng, phân tích và tổng hợp được các kiến thức kế toán/tài chính hiện đại, nhằm cung cấp thông tin tài chính theo đúng quy định cho các bên liên quan.

PLO.5: Phân tích, tổng hợp và đánh giá được các báo cáo tài chính cung cấp thông tin cho thị trường tài chính, đánh giá hoạt động nội bộ ở các loại hình doanh nghiệp nhằm cung cấp thông tin cho nhà quản trị doanh nghiệp ra quyết định thích hợp.

PLO.6: Nhận biết, giải thích, vận dụng được các phần mềm nghiệp vụ chuyên dụng và sử dụng thành thạo công nghệ thông tin trong việc thực hành nghiệp vụ chuyên môn.

Kỹ năng

PLO.7: Phân tích, tổng hợp, đánh giá vấn đề một cách hệ thống kết hợp với tư duy phản biện, tư duy sáng tạo trong xử lý các vấn đề liên quan một cách khoa học và logic.

PLO.8: Biết và vận dụng được hiệu quả kỹ năng làm việc nhóm.

PLO.9: Vận dụng và phát huy được kỹ năng giao tiếp bằng lời nói, kỹ năng thuyết trình, kỹ năng viết chuyên ngành bằng hai ngôn ngữ tiếng Việt và tiếng Anh.

Thái độ và đạo đức nghề nghiệp

PLO.10: Vận dụng và phát huy được kỹ năng làm việc độc lập, tự học, tự nghiên cứu để đạt được những mục tiêu của cá nhân và của tổ chức.

PLO.11: Vận dụng và phát huy kỹ năng lập kế hoạch, kỹ năng dẫn dắt và phát huy trí tuệ tập thể trong các lĩnh vực chuyên môn.

PLO.12: Phân tích, đánh giá để đưa ra được các kết luận về các vấn đề chuyên môn, nghiệp vụ thông thường, phát hiện và giải quyết một số vấn đề phức tạp về chuyên môn.

PLO.13: Có phẩm chất chính trị - đạo đức nghề nghiệp, có trách nhiệm công dân, trách nhiệm xã hội và trách nhiệm đối với tổ chức, đơn vị.

Về khả năng hội nhập và học tập suốt đời

PLO.14: Giao tiếp hiệu quả bằng lời nói và văn bản, phối hợp phát huy điểm mạnh của cá nhân trong các hoạt động nhóm.

PLO.15: Sử dụng lưu loát các kỹ năng giao tiếp bằng tiếng Anh trong các vấn đề chuyên môn và một vài vấn đề xã hội; đạt chứng chỉ IELTS 5.0 hoặc tương đương.

PLO.16: Có khả năng học tập suốt đời thông qua hoạt động tự nghiên cứu, bồi dưỡng nâng cao kiến thức, kỹ năng nghề nghiệp và kiến thức liên ngành trong suốt sự nghiệp.

2. Vị trí làm việc và học tập sau khi tốt nghiệp đại học

- Chuyên viên bộ phận quản trị tài chính - kế toán của các doanh nghiệp sản xuất thương mại, dịch vụ (doanh nghiệp, tổ chức tài chính, đơn vị hành chính sự nghiệp);
- Nhân viên các công ty tư vấn, dịch vụ kế toán - kiểm toán;
- Chuyên viên kiểm toán nội bộ, kiểm soát nội bộ trong các doanh nghiệp sản xuất thương mại, các định chế tài chính, các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài, các doanh nghiệp của các quốc gia trong khu vực ASEAN;
- Đảm nhiệm vị trí cấp cao như quản lý bộ phận kế toán, kế toán tổng hợp, kế toán trưởng, giám đốc tài chính, trưởng nhóm, giám đốc kiểm toán;
- Tự khởi nghiệp thành lập các công ty dịch vụ tài chính - thuế - kế toán, kiểm toán.

3. Thời gian đào tạo và khối lượng kiến thức toàn khóa

Thời gian đào tạo: 3,5 năm

Khối lượng kiến thức toàn khóa: 130 tín chỉ (đã bao gồm Giáo dục thể chất và Giáo dục quốc phòng).

4. Đối tượng tuyển sinh

Mọi công dân không phân biệt dân tộc, tôn giáo, tín ngưỡng, giới tính, nguồn gốc gia đình, địa vị xã hội, hoàn cảnh kinh tế nếu đủ điều kiện sau đây đều có thể dự thi hoặc xét tuyển:

- Có bằng tốt nghiệp trung học phổ thông hoặc trung cấp;
- Có đủ sức khỏe để học tập và lao động theo quy định hiện hành.

5. Chương trình đào tạo, điều kiện tốt nghiệp quy trình đào tạo

5.1 Quy trình đào tạo

Theo Quyết định số 137/QĐ-ĐHTBD ngày 25/09/2020 của Hiệu trưởng Trường Đại học Thái Bình Dương về việc ban hành Quy định đào tạo đại học hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ của Trường Đại học Thái Bình Dương.

5.2 Điều kiện tốt nghiệp

Những sinh viên có đủ các điều kiện sau đây sẽ được xét công nhận tốt nghiệp:

- Tích lũy đủ số tín chỉ quy định cho chương trình đào tạo.
- Điểm trung bình tích lũy toàn khóa học đạt từ 2.0 trở lên và không có môn học không đạt.
- Có chứng chỉ Giáo dục quốc phòng và đạt các môn Giáo dục thể chất.

- Với 18 tín chỉ tiếng Anh sinh viên có chuẩn đầu ra tương đương IELTS 5.0.
- Với 3 tín chỉ môn Công nghệ thông tin thời đại số, sinh viên có chuẩn đầu ra tương đương chuẩn kỹ năng sử dụng công nghệ thông tin cơ bản do Bộ Thông tin và Truyền thông ban hành.
- Và một số quy định khác theo học chế tín chỉ ban hành theo Quyết định số 137/QĐ-ĐHTBD ngày 25/09/2020 của Hiệu trưởng Trường Đại học Thái Bình Dương.

6. Thang điểm

Chương trình đào tạo sử dụng thang điểm như quy định tại Quy chế Đào tạo Trường Đại học Thái Bình Dương, ban hành theo Quyết định số 137/QĐ-ĐHTBD ngày 25/09/2020 của Hiệu trưởng Trường Đại học Thái Bình Dương.

7. Nội dung chương trình

7.1 Nhóm học phần khai phóng

7.1.1 Kiến thức và kỹ năng tổng quát (12 tín chỉ)

Chọn 12 tín chỉ trong danh sách các môn giáo dục tổng quát, trong đó bắt buộc phải tích lũy 03 tín chỉ môn Công nghệ thông tin thời đại số, 09 tín chỉ còn lại tùy chọn trong các nhóm dưới đây:

- Nhóm A - Kiến thức tổng quát về con người, xã hội và tự nhiên
- Nhóm B - Kỹ năng thực hành và năng lực trí tuệ
- Nhóm C - Trách nhiệm cá nhân và đạo đức xã hội
- Nhóm D - Thích nghi thực tiễn

Ghi chú:

- Phụ lục 1: Danh sách các học phần kiến thức và kỹ năng tổng quát
- Tùy thuộc vào kế hoạch học tập của sinh viên và điều kiện của nhà trường tại mỗi học kỳ, các học phần có thể được mở hoặc không mở.

7.1.2 Ngoại ngữ (18 tín chỉ)

Sinh viên hoàn thành 18 tín chỉ ngoại ngữ.

STT	Mã học phần	Tên học phần	Tổng số tiết	Tín chỉ	Học phần học trước	Ghi chú
1	TA101E1	Tiếng Anh 1	45	3		
2	TA102E1	Tiếng Anh 2	45	3	TA101E1	
3	TA103E1	Tiếng Anh 3	45	3	TA102E1	
4	TA104E1	Tiếng Anh 4	45	3	TA103E1	
5	TA105E1	Tiếng Anh 5	45	3	TA104E1	
6	TA106E1	Tiếng Anh 6	45	3	TA105E1	
Cộng				18		

7.1.3 Học phần tư tưởng chính trị (11 tín chỉ)

STT	Mã học phần	Tên học phần	Tổng số tiết	Tín chỉ	Học phần học trước	Ghi chú
1	GDTQ101V1	Triết học Mác – Lênin	45	3		
2	GDTQ102V1	Kinh tế chính trị Mác - Lênin	30	2	GDTQ101V1	
3	GDTQ103V1	Chủ nghĩa xã hội khoa học	30	2	GDTQ102V1	
4	GDTQ104V1	Tư tưởng Hồ Chí Minh	30	2	GDTQ103V1	
5	GDTQ105V1	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	30	2	GDTQ104V1	
Cộng				11		

7.1.4 Giáo dục thể chất và Quốc phòng (9 tín chỉ)

STT	Mã học phần	Tên học phần	Tổng số tiết	Tín chỉ	Học phần học trước	Ghi chú
1	GDTQ106V1	Giáo dục thể chất 1	15	1		
2	GDTQ107V1	Giáo dục thể chất 2	15	1	GDTQ106V1	
3	GDTQ108V1	Giáo dục thể chất 3	15	1	GDTQ107V1	
4	GDTQ109V1	Giáo dục Quốc phòng	90	6		
Cộng				9		

7.2 Học phần ngành

7.2.1 Cơ sở ngành (21 tín chỉ)

Sinh viên phải hoàn thành tất cả các học phần cơ sở ngành.

STT	Mã học phần	Tên học phần	Tổng số tiết	Tín chỉ	Học phần học trước	Ghi chú
1	QTKD102V1	Kinh tế vi mô	45	3		
2	QTKD103V1	Kinh tế vĩ mô	45	3	QTKD102V1	
3	KT101V1	Nguyên lý kế toán	45	3		
4	TCNH102V1	Tài chính doanh nghiệp	45	3	KT101V1	
5	KT103V1	Kế toán tài chính 1	45	3	KT101V1	
6	KT104V1	Kế toán tài chính 2	45	3	KT103V1	
7	KT105V1	Hệ thống thông tin kế toán	45	3	QTKD102V1	
Cộng				21		

7.2.2 Ngành (29 tín chỉ)

Sinh viên phải hoàn thành tất cả các học phần chuyên ngành.

STT	Mã học phần	Tên học phần	Tổng số tiết	Tín chỉ	Học phần học trước	Ghi chú
1	KT207V1	Thực tập nhận thức	30	2		
2	KT210V1	Đồ án cơ sở	45	3		
3	KT211V1	Đồ án chuyên ngành	45	3	KT210V1	
4	KT208V1	Chuyên đề 1	15	1		
5	KT209V1	Chuyên đề 2	30	2	KT208V1	
6	KT201V1	Kế toán quản trị	45	3		
7	KT202V1	Kế toán chi phí	45	3		
8	KT205V1	Thuế và kế toán thuế	45	3		
9	KT204V1	Sổ sách và báo cáo tài chính	45	3		
10	KT203V1	Phân tích báo cáo tài chính	45	3		
11	KT206V1	Ứng dụng phần mềm kế toán và ERP	45	3		
Cộng				29		

7.2.3 Tự chọn chuyên ngành (9 tín chỉ)

Sinh viên chọn một trong 02 chuyên ngành, mỗi chuyên ngành được mở tùy theo điều kiện của từng khóa học và điều kiện của nhà trường.

STT	Mã học phần	Tên học phần	Tổng số tiết	Tín chỉ	Học phần học trước	Ghi chú
Chuyên ngành: Kế toán doanh nghiệp						
1	KT301V1	Kế toán xây lắp và nông nghiệp	45	3		
2	KT302V1	Kiểm toán cơ bản	45	3		
3	KT303V1	Kế toán công	45	3		
Cộng				9		
Chuyên ngành: Kiểm toán						
1	KT301V1	Kế toán xây lắp và nông nghiệp	45	3		
2	KT302V1	Kiểm toán cơ bản	45	3		
3	KT304V1	Kiểm toán nâng cao	45	3		
Cộng				9		

7.3 Học phần ngành phụ hoặc tự chọn tự do (15 tín chỉ)

Sinh viên hoàn thành 15 tín chỉ và có thể lựa chọn một trong hai tùy chọn sau: ngành phụ, tự chọn tự do (Xem phụ lục 2: Danh sách học phần Ngành phụ và học phần tự chọn tự do).

▪ Ngành phụ

Sinh viên lựa chọn một trong các ngành phụ trong danh sách và hoàn thành 15 tín chỉ của ngành phụ đã chọn.

▪ Tự chọn tự do

Sinh viên hoàn thành 15 tín chỉ tự chọn tự do (trong đó phải có 6 tín chỉ các học phần khác ngành đang học thuộc danh sách tự chọn tự do, 9 tín chỉ các học phần giáo dục tổng quát và học phần ngành).

7.4 Tốt nghiệp (6 tín chỉ)

Sau khi sinh viên hoàn thành tất ít nhất 70% số tín chỉ của CTĐT (84 tín chỉ, không kể tín chỉ GDTC và GDQP), sinh viên có thể đăng ký học phần tốt nghiệp theo **MỘT** trong hai hướng sau:

- Thực tập tốt nghiệp (6 tín chỉ): theo quy định về thực tập của nhà trường.
- Khóa luận tốt nghiệp (6 tín chỉ): GPA tại thời điểm đăng ký là 2.8 trở lên.

8. Hướng dẫn thực hiện chương trình

Các học phần tự chọn trong nhóm học phần khai phóng, tự chọn chuyên ngành, việc xem xét mở môn tùy thuộc vào điều kiện thực tế tại từng học kỳ như: sĩ số sinh viên đăng ký, giảng viên, các điều kiện cơ sở vật chất.

Tất cả các học phần được giảng dạy theo Đề cương môn học đã được duyệt và phải được cung cấp, giải thích cho sinh viên ngay từ đầu học kỳ.

Tùy theo số tín chỉ đã tích lũy ở bất kỳ thời điểm xem xét, sinh viên sẽ được phân loại theo năm học như sau:

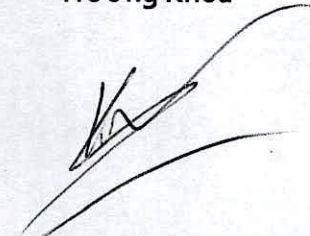
Loại SV	Số tín chỉ đạt
SV năm I	0 – 43
SV năm II	44 – 85
SV năm III	86 – 124
SV năm IV	Từ 125 trở lên

Việc phân loại sinh viên theo số tín chỉ, so sánh với số năm học danh nghĩa cũng là căn cứ để xác định tình trạng học tập của sinh viên. Do đó, sinh viên cần có kế hoạch học tập cá nhân phù hợp để hoàn thành Chương trình đào tạo trong thời gian tối đa được phép học tại trường.

9. Phụ lục đính kèm

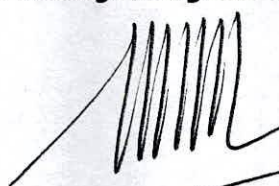
- **Phụ lục 1:** Danh sách học phần kiến thức và kỹ năng tổng quát
- **Phụ lục 2:** Danh sách học phần ngành phụ và học phần tự chọn khác ngành
- **Phụ lục 3:** Kế hoạch giảng dạy dự kiến (lộ trình mẫu)

Trưởng Khoa



TS. Nguyễn Bá Hùng

Q. Trưởng Phòng Đào tạo



ThS. Đinh Văn Hương

KT. Hiệu Trưởng

Phó Hiệu Trưởng



TS. Phạm Quốc lộc



